

## PHỤ LỤC 6:

### Biểu phí sản phẩm - dịch vụ liên quan đến dịch vụ Bảo lãnh

| STT      | HẠNG MỤC                                                                                                                  | MỨC PHÍ                                                                      | TỐI THIỂU       | TỐI ĐA |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Phát hành bảo lãnh dự thầu</b>                                                                                         |                                                                              |                 |        |
| 1.1      | Tính trên giá trị được đảm bảo bằng số tiền ký quỹ, tiền gửi không kỳ hạn                                                 | 0.4%/năm                                                                     | 150.000 VND/lần |        |
| 1.2      | Tính trên giá trị được bảo đảm bằng tiền gửi có kỳ hạn, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá có kỳ hạn do NCB phát hành           | 0.6%/năm                                                                     | 200.000 VND/lần |        |
| 1.3      | Tính trên giá trị được bảo đảm bằng bất động sản, động sản                                                                | 1.5%/năm                                                                     | 300.000 VND/lần |        |
| 1.4      | Phần không có tài sản đảm bảo                                                                                             | 3%/năm                                                                       | 400.000 VND/lần |        |
| <b>2</b> | <b>Phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thanh toán</b> |                                                                              |                 |        |
| 2.1      | Tính trên giá trị được đảm bảo bằng số tiền ký quỹ, tiền gửi không kỳ hạn                                                 | 0.5%/năm                                                                     | 200.000 VND/lần |        |
| 2.2      | Tính trên giá trị được bảo đảm bằng tiền gửi có kỳ hạn, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá có kỳ hạn do NCB phát hành           | 0.7%/năm                                                                     | 200.000 VND/lần |        |
| 2.3      | Tính trên giá trị được bảo đảm bằng bất động sản, động sản                                                                | 1.7%/năm                                                                     | 300.000 VND/lần |        |
| 2.4      | Phần không có tài sản bảo đảm                                                                                             | 3.6%/năm                                                                     | 400.000 VND/lần |        |
| <b>3</b> | <b>Tu chính bảo lãnh</b>                                                                                                  |                                                                              |                 |        |
|          | Tu chính tăng giá trị BL                                                                                                  | Thu theo phí phát hành bảo lãnh quy định tại Mục I.1, Mục I.2 – Biểu phí này |                 |        |
|          | Tu chính giảm giá trị BL                                                                                                  |                                                                              |                 |        |
|          | Tu chính thời hạn bảo lãnh                                                                                                |                                                                              |                 |        |

| STT      | HẠNG MỤC                                                        | MỨC PHÍ                                                               | TỐI THIỂU       | TỐI ĐA |
|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|--------|
|          | Tu chỉnh khác                                                   | 300.000 VND/lần                                                       |                 |        |
| <b>4</b> | <b>Các phí bảo lãnh khác</b>                                    |                                                                       |                 |        |
| 4.1      | Phát hành BL bằng 2 ngôn ngữ                                    | 300.000 VND/lần                                                       |                 |        |
| 4.2      | Phát hành bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng của TCTD trong nước | Như phát hành các loại bảo lãnh                                       |                 |        |
| 4.3      | Xác nhận bảo lãnh do NCB phát hành                              | 300.000 VND/lần                                                       |                 |        |
| 4.4      | PHBL theo mẫu KH (NCB chấp nhận)                                | Như phát hành + 200.000 VND (Tiếng việt) hoặc +300.000 VND (Song ngữ) |                 |        |
| 4.5      | PHBL không XĐ thời hạn cụ thể theo QĐ của NCB                   | Như phát hành + 0.6%/năm                                              | 400.000 VND/lần |        |
| 4.6      | Phí dịch thuật                                                  | 150.000 VND /trang                                                    | 300.000 VND/lần |        |
| 4.7      | Phí đổi tài sản bảo đảm                                         | 200.000 VND/lần + phí phát hành tăng thêm (nếu có)                    |                 |        |
| 4.8      | Phí chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh                     | Như phí giao dịch tài khoản nêu tại phụ lục 4                         |                 |        |
| 4.9      | Hủy thư BL do khách hàng đề nghị                                | 300.000 VND/lần                                                       |                 |        |
| 4.10     | Phát hành thư cam kết sẽ phát hành bảo lãnh                     | 500.000 VND/lần                                                       |                 |        |

#### **LƯU Ý VỀ BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH:**

1. Biểu phí này không thu thuế giá trị gia tăng (VAT)
2. Công thức tính phí phát hành bảo lãnh:  
**Số tiền phí = (Mức phí/365) x (Giá trị thư bảo lãnh tại thời điểm thu phí) x (Số ngày bảo lãnh)**
3. Đối với trường hợp bảo lãnh có nhiều loại tài sản bảo đảm khác nhau, Đơn vị kinh doanh thu phí bảo lãnh là tổng phí bảo lãnh theo từng loại tài sản bảo đảm, tối thiểu bằng mức phí tối thiểu lớn nhất của bảo lãnh theo từng loại tài sản bảo đảm.